TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 485/2024/DS-PT Ngày: 29- 5- 2024 V/v Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu**

Các Thẩm phán: :**Bà Phạm Thị Kim**

:**Bà Lê Thị Ngọc Hương.**

Thư ký phiên tòa: **Bà Đỗ Thanh Thảo Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:***Ông Bạch Ngọc Hiếu -** Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2024/TLPT-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2024, về việc: "Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 926/2023/DS-ST ngày 31-10-2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1893/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 6052/2024/QĐ-PT ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ: F V, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thụy Trúc M1, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Căn hộ F, Chung Cư B, khu phố A, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1**:** Luật sư Phan Ngọc B - Văn phòng L - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (Có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ C, khu phố F, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người Kháng cáo: Bị đơn - bà Lê Thụy Trúc M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

N*guyên đơn Công ty Cổ phần N ủy quyền bà Trần Thị Thủy T1 trình bày Công ty Cổ phần N* là Công ty N) ký Hợp đồng lao động với bà Lê Thụy Trúc M1, với vị trí là nhân viên bán hàng. Quá trình làm việc tại Công ty N, từ tháng 03/2010 đến tháng 5/2010, bà M1 làm mất hàng hóa (nước giải khát) với tổng giá trị là 1.444.394.600 đồng. Theo Kết luận kiểm tra vụ việc do Cơ quan điều tra không khởi tố vụ án hình sự số: 44/VKS-P1 ngày 11/10/2011 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung, như sau: "Bà M1 là nhân viên phụ trách kênh bán hàng siêu thị C, đã làm thủ tục để Công ty N ký 28 hóa đơn VAT, xuất bán cho C1. Sau đó, bà M1 chuyển 28 hóa đơn VAT này đến bộ phận bán hàng để đơn vị giao hàng của Công ty N là Hợp tác xã Vận tải số 9. Tuy nhiên, bà M1 yêu cầu Hợp tác xã Vận tải số 9 giao hàng cho bà Nguyễn Thị Kim T mà không giao cho Coopmart Sài G. Sau khi nhận được hàng, bà T đã bán hết nhưng chỉ thanh toán cho Công ty N 05/28 hóa đơn VAT, với số tiền là 309.207.000 đồng. Giá trị hàng hóa trong 23/28 Hóa đơn VAT chưa thanh toán là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).".

Ngày 08/7/2011, sau khi sự việc xảy ra và có Kết luận của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố H, giữa Công ty N và bà M1, bà T lập Biên bản làm việc, có nội dung: "Bà M1 và bà T thừa nhận đã làm mất hàng hóa của Công ty N, tương đương với số tiền là 1.444.394.600 đồng và cam kết trách nhiệm của mỗi người sau khi làm mất hàng hóa…".

Ngày 09/7/2011, bà T có Đơn thừa nhận việc mua hàng của Công ty N từ bà M1, đã bán hết và xin được khắc phục 50% số tiền mà Công ty N bị thất thoát, số tiền là 722.197.300 đồng. Tuy nhiên, ngày 01/10/2011, bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N như đã cam kết.

Ngày 12/7/2011, bà M1 có Giấy đề nghị thanh toán cho Công ty N số tiền là 361.098.650 đồng (Ba trăm sáu mươi mốt triệu không trăm chín mươi tám ngàn sáu trăm năm mươi đồng), bắt đầu thanh toán từ ngày 12/7/2011 đến cuối năm 2011. Tuy nhiên, sau đó bà M1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết.

Đầu năm 2012, Công ty N, bà M1, bà T tham gia tố tụng trong vụ án: "Tranh chấp Hợp đồng vận chuyển" với Hợp tác xã Vận tải số 9 (là Đơn vị vận tải của hàng hóa của Công ty N) tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, bà M1 có Giấy đề nghị ngày 08/4/2013, có nội dung: "…sau khi có Kết luận chính thức của Tòa án, về việc tranh chấp giữa Công ty N và Hợp tác xã V, bà M1 sẽ cam kết thực hiện nghĩa vụ trong thời gian sớm nhất".

Tại Bản án số: 320/2018/KDTM-ST, ngày 13/11/2018 của Tòa án Nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên: Buộc Công ty N thanh toán khoản tiền vận chuyển hàng hóa của 28 hóa đơn VAT nêu trên, tiền ký quỹ và tiền lãi phát sinh". Như vậy, Bản án xác định trách nhiệm dẫn đến thất thoát hàng hóa của 23/28 hóa đơn VAT không thuộc về Hợp tác xã Vận tải số 9 mà thuộc về bà M1 và bà T.

Do đó, Công ty N khởi kiện, buộc bà M1 và bà T liên đới bồi thường cho Công ty N toàn bộ giá trị hàng hóa của 23/28 hóa đơn VAT bị thất thoát, tương đương với số tiền là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

Bị đơn bà Lê Thụy Trúc M1 bày: Bà không đồng ý với yêu cầu của Công ty N, về việc buộc bà và bà Nguyễn Thị Kim T liên đới bồi thường cho Công ty N số tiền là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng), vì các lý do như sau: Việc mất hàng hóa, bà bị Công ty N ép nên buộc phải đồng ý chia sẻ một phần tiền hàng bị thất thoát. Bà không có nghĩa vụ phải bồi thường, do lỗi làm mất hàng hóa không phải của bà, vì bà chỉ là người đề xuất bán hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng, việc giao hàng và thu tiền không phải trách nhiệm của bà. Việc mất hàng hóa xảy ra vào năm 2010, năm 2011 bà có đề nghị chia sẻ trách nhiệm nhưng Công ty N không yêu cầu bà thực hiện, đến nay sự việc xảy ra đã quá lâu nên đề nghị Tòa áp dụng thời hiệu khởi kiện và Đình chỉ giải quyết vụ án.

Bà yêu cầu Tòa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 926/2023/DS-ST ngày 31-10-2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương

Bà Lê Thụy Trúc M1 và bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Cổ phần N3 là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng). Trong đó, trách nhiệm theo phần của bà Lê Thụy T2 M1 là 722.197.300 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng); Và trách nhiệm theo phần của bà Nguyễn Thị Kim T là 722.197.300 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 08/11/2023, bà Lê Thụy Trúc M1 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Thụy Trúc M1 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Đòi tài sản" là không đúng.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, Đình chỉ giải quyết vụ án, vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty N là nguyên đơn; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T đều vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Đòi tài sản" là không đúng. Trong vụ án này phải xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" theo khoản 6 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mới đúng.

Từ việc xác định quan hệ pháp luật không chính xác nên Tòa án cấp sơ thẩm, không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án này là không đúng.

Tại Bản án số: 04/2014/LĐ-ST ngày 03/4/2014, về việc: "Tranh chấp trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động", thì bà M1 không đồng ý chia sẽ số tiền thiệt hại của Công ty N. Như vậy, kể từ thời điểm này, nguyên đơn biết quyền lợi của mình bị xâm phạm nhưng không khởi kiện. Đến năm 2019 mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của phát luật.

Về nội dung: Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại số hàng hóa mà bị đơn đã làm thất thoát, giá trị là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng). Như vậy, quan hệ pháp luật là "Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" mới đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm, xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp

đòi tài sản" là không đúng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm như đã nhận định trên

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà M1, yêu cầu Đình chỉ giải quyết vụ án là không có cơ sở nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần N là nguyên đơn; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2,3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện, tại Kết luận Kiểm tra vụ việc do Cơ quan điều tra không khởi tố vụ án hình sự số: 44/VKS-P1 ngày 11/10/2011 của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: "… xác định tiền hàng thất thoát của Công ty N là 1.444.394.600 đồng, hiện tại bà T và bà M1 đã cam kết mỗi người trả ½ số tiền cho Công ty N; Việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số:416-01 ngày 08/8/2011 là có căn cứ đúng pháp luật …".

[3] Ngày 02/5/2013, bà M1 gửi đơn xin nghỉ việc. Ngày 07/6/2013, Công ty N ban hành Quyết định số: 257/QĐ-CD, về việc: "Chấp nhận cho bà M1 được thôi việc, kể từ ngày 09/6/2013".

[4] Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 320/2018/KDTM-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vận chuyển", giữa nguyên đơn Hợp tác xã Vận tải số 9; Bị đơn: Công ty Cổ phần N và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thụy Trúc M1 và bà Nguyễn Thị Kim T, tuyên xử: "Buộc Công ty Cổ phần N có nghĩa vụ thanh toán cho Hợp tác xã Vận tải số 9, các khoản sau: 1.081.387.624 đồng tiền cước vận chuyển còn nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 04/01/2012; 1.174.786.367 đồng tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 31/10/2018; 300.000.000 đồng tiền ký quỹ và 21.454.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/10/2018 ...".

[5] Căn cứ vào mục [2] và [4] nêu trên và Đơn khởi kiện ngày 03/7/2019 của Công ty N khởi kiện bị đơn là bà Lê Thụy Trúc M1 và bà Nguyễn Thị Kim T, yêu cầu bà M1 và bà T phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty N toàn bộ giá trị hàng hóa bị thất thoát là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu

ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng), có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Đòi tài sản" là không đúng nên sửa lại quan hệ pháp luật cho phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn bà M1 và đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1.

[6] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thụy Trúc M1, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm, đình chỉ giải giải quyết vụ án nêu trên, do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Xét thấy, tại Giấy đề nghị ngày 08/4/2013 của bà M1 gửi Công ty N, có nội dung: "Tôi tên: Lê Thụy Trúc M1. Theo như Biên bản cuộc họp ngày 20/3/2013, về việc cam kết chia sẽ trách nhiệm ngày 12/7/2011. Như ý kiến của tôi, sau khi có Kết luận chính thức của Tòa án về việc tranh chấp giữa Công ty CP N4 (nếu như Công ty N thua kiện) tôi sẽ có cam kết thực hiện nghĩa vụ trong thời gian sớm nhất.". Như vậy, thời hiệu khởi kiện của vụ án này được bắt đầu lại từ ngày Bản án Kinh doanh thương sơ thẩm số: 320/2018/KDTM-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày 03/7/2019, Công ty N nộp đơn khởi kiện bà M1 và bà T là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015: *"Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.*". Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn bà M1 là đúng quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thụy Trúc M1 yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án là không có cơ sở chấp nhận; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân tích tại mục [5] như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

Xét, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà M1, đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án, do hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ như đã nhận định trên nên không được chấp nhận.

[8] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp nên bà Nguyễn Thụy Trúc M1 không phải chịu nên hoàn lại cho bà M1 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

-Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thụy Trúc M3.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 926/2023/DS-ST ngày 31-10-2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh về quan hệ pháp luật tranh chấp.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần N

3.1. Buộc bà Lê Thụy Trúc M1 và bà Nguyễn Thị Kim T cùng có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần N số tiền là 1.444.394.600 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng). Trong đó, trách nhiệm theo phần của bà Lê Thụy Trúc M1 là 722.197.300 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng); Và trách nhiệm theo phần của bà Nguyễn Thị Kim T là 722.197.300 đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thụy Trúc M1 chịu 32.887.892 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn tám trăm chín mươi hai đồng) và bà Nguyễn Thị Kim T chịu 32.887.892 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn tám trăm chín mươi hai đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền 27.666.000 đồng (Hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012118 ngày 31/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thụy Trúc M1 không phải chịu.

H lại cho bà Nguyễn Thụy Trúc M1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà M3 tạm nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: AA/2023/0026780 ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận Bình Tân;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu